

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *39* /2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày *18* tháng *10* năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: <i>8</i>
	Ngày: <i>26/10/17</i>

**THÔNG TƯ**

**Quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở**

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh chính sách, pháp luật bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này quy định về gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm các dịch vụ kỹ thuật, thuốc, hóa chất, vật tư để chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe, dự phòng và điều trị áp dụng đối với các cơ sở y tế tại tuyến y tế cơ sở (gồm tuyến huyện và tuyến xã) và mọi người dân.

**Điều 2. Gói dịch vụ y tế cơ bản**

Gói dịch vụ y tế cơ bản gồm “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” và “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe”:

1. “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” gồm các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số I và danh mục thuốc sử dụng tại tuyến xã quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng tại trạm y tế xã, phường, thị trấn và tương đương, phòng khám bác sĩ gia đình độc lập, trạm y tế quân dân y và phòng khám quân dân y (sau đây gọi chung là cơ sở y tế tuyến xã).

2. “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe” gồm các dịch vụ thiết yếu quy định tại Phụ lục số III ban

hành kèm theo Thông tư này áp dụng tại trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là trung tâm y tế huyện) và các trạm y tế xã, phường, thị trấn để chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

3. Gói dịch vụ y tế cơ bản được cập nhật định kỳ từ 1-2 năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

**Điều 3. Thanh toán các dịch vụ y tế thuộc “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” (Phụ lục số I và Phụ lục số II)**

1. Người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản được hưởng quyền lợi theo phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế và các quy định tại Thông tư này.

2. Người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng các dịch vụ kỹ thuật, thuốc, vật tư y tế và các quyền lợi khác không thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại Thông tư này tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Giá các dịch vụ kỹ thuật được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

4. Giá thuốc, vật tư y tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu mua thuốc, vật tư y tế.

**Điều 4. Thanh toán các dịch vụ thuộc “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe” (Phụ lục số III)**

1. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe để thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu y tế - dân số: do kinh phí của Chương trình mục tiêu y tế - dân số chi trả theo quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020. Nguồn kinh phí, nội dung, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho các đối tượng được Nhà nước bảo đảm kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe ngoài các dịch vụ quy định tại Khoản 1, 2 Điều này: do ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn chi sự nghiệp y tế theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19

tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017.

4. Đối với các dịch vụ khác ngoài các dịch vụ quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này: được phép thu của người sử dụng dịch vụ theo các quy định của pháp luật hiện hành, từ nguồn kinh phí xã hội hóa và nguồn kinh phí hợp pháp khác.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các cấp thanh toán đủ chi phí của các dịch vụ thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả mà các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cung cấp trong thực tế theo hướng dẫn thanh toán quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Y tế và các sở, ngành liên quan:

a) Bố trí ngân sách địa phương, kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, phường, thị trấn bảo đảm nguyên tắc không dàn trải và hiệu quả:

- Ưu tiên đầu tư cho các trạm y tế có khả năng cung cấp các dịch vụ thuộc cả hai gói dịch vụ y tế cơ bản, đặc biệt là các trạm y tế xã ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; hạn chế đầu tư đối với các trạm y tế xã, phường, thị trấn gần trung tâm y tế huyện có hai chức năng hoặc gần các bệnh viện;

- Phù hợp với thực tế địa phương và các nhóm quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế ban hành tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4667/QĐ-BYT)

b) Bố trí nhân lực để các cơ sở y tế có đủ điều kiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản. Chỉ đạo việc thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng địa phương theo hướng từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn cho người hành nghề tại y tế cơ sở. Thực hiện nguyên tắc viên chức y tế tại trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm về làm việc tại trạm y tế xã, phường một số ngày nhất định trong tuần và viên chức trạm y tế xã, phường, thị trấn được luân phiên làm việc tại trung tâm y tế huyện theo kế hoạch, bảo đảm nguồn tài chính để thực hiện theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám, chữa bệnh;

c) Đối với Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả:

- Chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn quản lý;

- Chỉ đạo Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tính toán chi phí của các dịch vụ thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe:

- Bảo đảm ngân sách và chỉ đạo các cơ sở y tế địa phương thực hiện các dịch vụ y tế cho chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho người dân, chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng ưu tiên theo quy định của pháp luật;

- Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền về việc sử dụng nguồn ngân sách và các nguồn hợp pháp khác để cung cấp các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Huy động các nguồn kinh phí xã hội hóa cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

3. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Đối với gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả:

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở y tế tuyến xã cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của Thông tư này;

- Bảo đảm đủ thuốc, vật tư y tế, hóa chất, cho cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành và bảo hiểm xã hội các cấp thanh toán chi phí thực hiện các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với gói dịch vụ y tế cơ bản do ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác chi trả:

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn việc cung ứng gói dịch vụ y tế cơ bản tại tuyến y tế cơ sở;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành các cấp bảo đảm nguồn tài chính để thanh toán các chi phí thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng lộ trình để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế phù hợp với thực tế của từng trạm y tế và theo các nhóm quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các cơ sở y tế, bảo đảm các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản được cung cấp phù hợp với các điều kiện chuyên môn, kỹ thuật và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Phối hợp với các cơ sở đã được cấp mã số đào tạo để tổ chức các lớp đào tạo lại, cập nhật kiến thức y khoa liên tục, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế tại các cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản.

4. Trung tâm y tế, các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện có trách nhiệm:

a) Thực hiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ đạo các trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý tổ chức cung cấp đầy đủ các dịch vụ, thuốc, vật tư y tế để thực hiện gói dịch vụ y tế cơ bản;

c) Chịu trách nhiệm quản lý và thường xuyên kiểm tra, giám sát các trạm y tế trong việc cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người dân, trong việc quản lý sử dụng thuốc, vật tư y tế cấp cho các trạm y tế và thanh toán chi phí cho trạm y tế theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các cơ sở y tế quy định trong Thông tư này có trách nhiệm cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2017.

#### **Điều 7. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

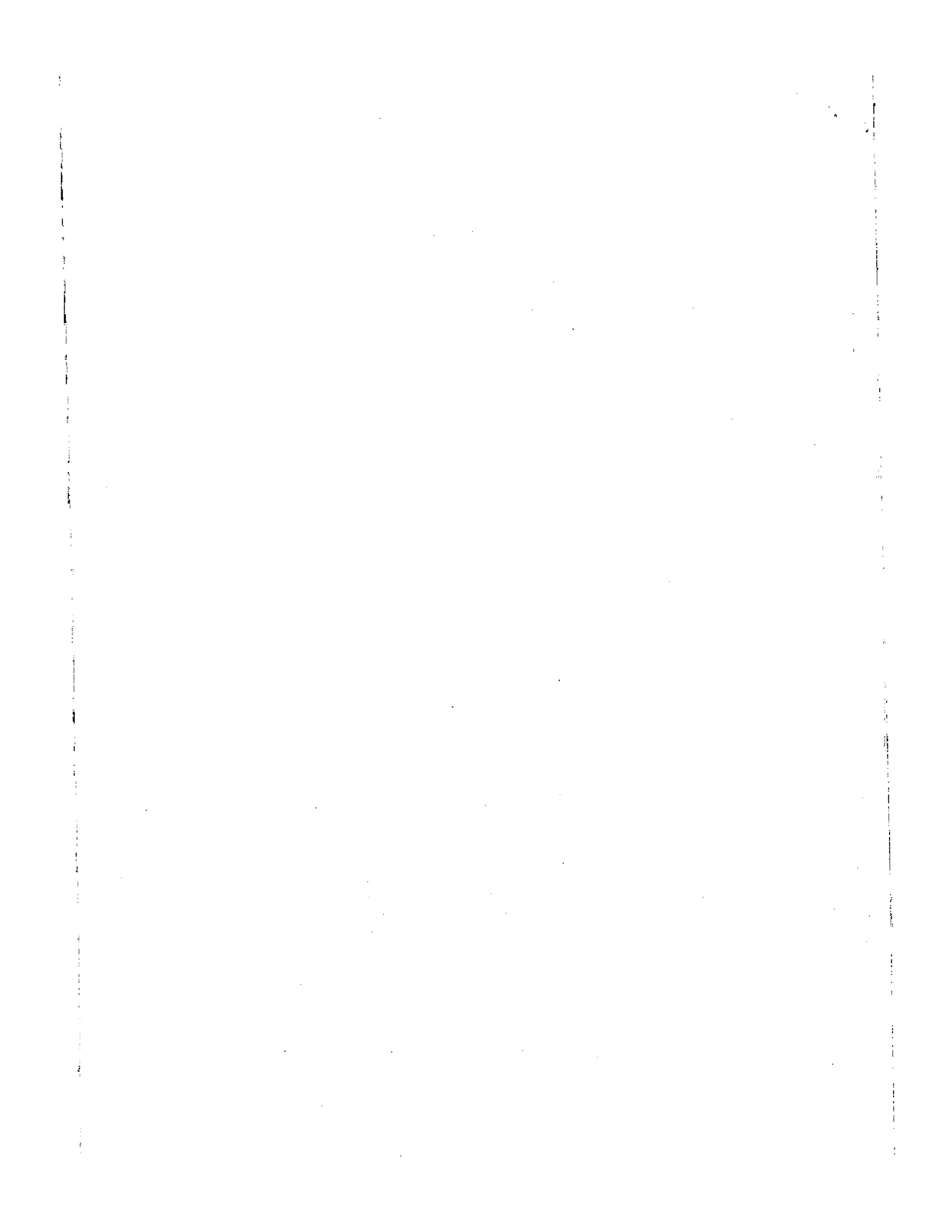
Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội (Vụ Các VDXH);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, TTrà, VP- Bộ Y tế;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).

**BỘ TRƯỞNG**

  
**Nguyễn Thị Kim Tiến**



**PHỤ LỤC SỐ I**

**DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM, CHỮA BỆNH  
THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN**

*(Ban hành kèm Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	Mã số trong Thông tư số 43/2013/ TT- BYT, Thông tư số 21/2017/TT- BYT	Mã số trong Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT- BYT-BTC	Danh mục kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	-		Khám bệnh
2.	3.2387	37.8B00.0212	Tiêm trong da
3.	3.2388	37.8B00.0212	Tiêm dưới da
4.	3.2389	37.8B00.0212	Tiêm bắp thịt
5.	3.2390	37.8B00.0212	Tiêm tĩnh mạch
6.	3.2391	37.8B00.0215	Truyền tĩnh mạch
7.	1.6		Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
8.	1.51		Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
9.	1.218	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu
10.	1.160	37.8B00.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
11.	1.64		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
12.	1.275		Băng bó vết thương
13.	1.65	37.8B00.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
14.	1.158	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
15.	1.74	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
16.	-		Thổi ngạt
17.	-		Thở ôxy
18.	1.215		Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
19.	1.157	37.8D05.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
20.	1.269		Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
21.	1.270		Ưa rô hoặc băng ép cầm máu
22.	1.0276		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
23.	1.0277		Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
24.	1.5		Làm test phục hồi máu mao mạch
25.	-		Mở màng giáp nhân cấp cứu
26.	1.281	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch
27.	23.201		Định lượng protein niệu
28.	22.279, 22.280, 22.283		Định nhóm máu ABO
29.	-		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
30.	2.314	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng
31.	21.14	37.3F00.1778	Điện tim thường
32.	2.10		Chọc tháo dịch màng phổi
33.	2.11		Chọc hút khí màng phổi
34.	2.243		Chọc tháo dịch ổ bụng
35.	2.14		Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng

STT	Mã số trong Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 21/2017/TT-BYT	Mã số trong Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Danh mục kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)
			peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh)
36.	21.13		Nghiệm pháp dây thắt
37.	2.244	37.8B00.0103	Đặt ống sonde dạ dày
38.	2.247	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn
39.	2.339	37.8B00.0211	Thụt tháo
40.	2.243	37.8B00.0078	Chọc hút dịch ổ bụng
41.	3.1706	37.8D07.0782	Lấy dị vật kết mạc
42.	3.3827	37.8B00.0216	Khâu vết thương phân mềm
43.	3.3909	37.8D05.0505	Chích rạch áp xe nhỏ
44.	3.3826	37.8B00.0075	Thay băng, cắt chỉ
45.	3.4246	37.8B00.0198	Tháo bột các loại
46.	3.2119	37.8D05.0505	Chích nhọt ống tai ngoài
47.	3.2120	37.8D08.0899	Làm thuốc tai
48.	3.1955	37.8D09.1029	Nhổ răng sữa
49.	3.2245	37.8B00.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
50.	3.3909	37.8D05.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
51.	3.3821	37.8B00.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
52.	14.206	37.8D07.0730	Bơm rửa lệ đạo
53.	14.207	37.8D07.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
54.	14.211	37.8D07.0842	Rửa cùng đồ (mắt)
55.	14.260		Đo thị lực
56.	15.222	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng
57.	15.56	37.8D08.0882	Chọc hút dịch vành tai
58.	15.42		Chích áp xe lợi trẻ em
59.	13.33	37.8D06.0614	Đỡ đẻ thường (ngôi chồm)
60.	13.34		Cắt và khâu tầng sinh môn
61.	13.166	37.8D06.0715	Soi cổ tử cung
62.	13.167		Làm thuốc âm đạo
63.	13.40	37.8D06.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
64.	13.37		Kiểm soát tử cung
65.	13.38		Bóc rau nhân tạo
66.	8.26	37.8C00.0222	Bỏ thuốc
67.	8.27	37.8C00.0228	Chườm ngải
68.	3.289	37.8C00.0224	Hào châm
69.	3.291	37.8C00.0224	Ôn châm
70.	8.10	37.8C00.0224	Chích lê
71.	8.5	37.8C00.0230	Điện châm
72.	3.4183	37.8C00.0271	Thủy châm
73.	8.9	37.8C00.0228	Cứu (bằng điều ngải)
74.	8.483	37.8C00.0280	Xoa bóp, bấm huyệt bằng tay
75.	17.11	37.8C00.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại
76.	17.53	37.8C00.0267	Tập vận động có trợ giúp



## PHỤ LỤC SỐ II

### DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

(Ban hành kèm Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

#### I. DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1. THUỐC GÂY MÊ, TÊ VÀ OXY DƯỢC DỤNG</b>			
1	Atropin sulfat	Tiêm	
2	Diazepam	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
3	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	
4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
5	Oxy dược dụng	Đường hô hấp	
6	Procaïn hydroclorid	Tiêm	
<b>2. THUỐC GIẢM ĐAU, CHĂM SÓC GIẢM NHẸ; THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT</b>			
<b>2.1. Thuốc giảm đau</b>			
7	Diclofenac	Uống	
8	Ibuprofen	Uống	
9	Meloxicam	Uống	
10	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
11	Paracetamol	Uống, đặt	
12	Piroxicam	Uống	
<b>2.2. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ</b>			
13	Amitriptylin	Uống	
14	Dexamethason	Uống	
15	Diazepam	Tiêm, uống	Dạng tiêm: Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
16	Docusat natri	Uống	
17	Lactulose	Uống	
<b>2.3. Thuốc điều trị bệnh gút</b>			
18	Allopurinol	Uống	
19	Colchicin	Uống	
<b>3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN</b>			
20	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
21	Alimemazin	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
22	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	
23	Dexamethason	Uống	
24	Loratadin	Uống	
25	Methyl prednisolon	Tiêm	
26	Prednisolon	Uống	
27	Promethazin (hydroclorid)	Uống	
<b>4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC</b>			
28	Acetylcystein	Tiêm, uống	
29	Atropin (sulfat)	Tiêm	
30	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm	
31	DL-Methionin	Uống	
32	Natri thiosulfat	Tiêm	
33	Than hoạt	Uống	
34	Xanh Methylen	Tiêm	
<b>5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH</b>			
35	Valproat natri	Uống	
36	Diazepam	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
37	Phenobarbital	Uống, tiêm	
38	Phenytoin	Uống	
<b>6. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN</b>			
<b>6.1. Thuốc trị giun, sán</b>			
39	Albendazol	Uống	
40	Mebendazol	Uống	
41	Niclosamid	Uống	
42	Praziquantel	Uống	
43	Pyrantel	Uống	
44	Praziquantel	Uống	
45	Triclabendazol	Uống	
<b>6.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn</b>			
<b>6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam</b>			
46	Amoxicilin	Uống	
47	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	
48	Ampicilin (natri)	Tiêm	
49	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	
50	Benzylpenicilin	Tiêm	
51	Procain benzylpenicilin	Tiêm	
52	Cefalexin	Uống	
53	Cefixim	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
54	Cefuroxim	Uống	
55	Cloxacilin	Uống, tiêm	
56	Phenoxy methylpenicilin	Uống	
<b>6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid</b>			
57	Gentamicin	Tiêm	
<b>6.2.3. Thuốc nhóm chloramphenicol</b>			
58	Cloramphenicol	Uống	
<b>6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol</b>			
59	Metronidazol	Uống, đặt	
<b>6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid</b>			
60	Clindamycin	Uống	
<b>6.2.6. Thuốc nhóm macrolid</b>			
61	Erythromycin	Uống	
<b>6.2.7. Thuốc nhóm quinolon</b>			
62	Ciprofloxacin	Uống	
<b>6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid</b>			
63	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	
<b>6.2.9. Thuốc nhóm nitrofurantoin</b>			
64	Nitrofurantoin	Uống	
<b>6.2.10. Thuốc nhóm tetracyclin</b>			
65	Doxycyclin	Uống	
<b>6.3. Thuốc chữa bệnh lao</b>			
66	Ethambutol	Uống	
67	Isoniazid	Uống	
68	Pyrazinamid	Uống	
69	Rifampicin	Uống	
70	Rifampicin + isoniazid	Uống	
71	Streptomycin	Tiêm	
72	Ethambutol + isoniazid	Uống	
73	Ethambutol + isoniazid + pyrazinamid + rifampicin	Uống	
74	Ethambutol + isoniazid + rifampicin	Uống	
75	Isoniazid + pyrazinamid + rifampicin	Uống	
<b>6.4. Thuốc chống nấm</b>			
76	Clotrimazol	Đặt âm đạo, dùng ngoài	
77	Fluconazol	Uống	
78	Griseofulvin	Uống	
79	Nystatin	Uống, đặt âm đạo	
<b>6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip</b>			
80	Diloxanid (furoat)	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
81	Metronidazol	Uống	
<b>6.6. Thuốc điều trị bệnh sốt rét</b>			
82	Amodiaquin	Uống	
83	Cloroquin	Uống	
84	Doxycyclin	Uống	
85	Primaquin	Uống	
86	Quinin	Uống	
<b>6.7. Thuốc chống virus</b>			
87	Aciclovir	Uống, dùng ngoài	Thực hiện theo Hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của Bộ Y tế.
88	Abacavir (ABC)	Uống	
89	Efavirenz	Uống	
90	Lamivudin	Uống	
91	Nevirapin	Uống	
92	Tenofovir (TDF)	Uống	
93	Ritonavir	Uống	
94	Zidovudin	Uống	
95	Lopinavir + ritonavir	Uống	
96	Lamivudin + tenofovir	Uống	
97	Lamivudin + tenofovir + efavirenz	Uống	
98	Lamivudin + zidovudin + nevirapin	Uống	
99	Lamivudin + zidovudin	Uống	
<b>7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU</b>			
100	Ibuprofen	Uống	
101	Paracetamol	Uống	
102	Propranolol hydroclorid	Uống	
<b>8. THUỐC CHỐNG PARKINSON</b>			
103	Biperiden	Uống	
104	Levodopa + carbidopa	Uống	
<b>9. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU</b>			
<b>9.1. Thuốc chống thiếu máu</b>			
105	Folic acid (vitamin B9)	Uống	
106	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống	
107	Sắt sulfat + folic acid	Uống	
108	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm	
<b>9.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu</b>			
109	Tranexamic acid	Uống	
110	Phytomenadion (vitamin K1)	Uống, tiêm	
<b>9.3. Dung dịch cao phân tử</b>			
111	Dextran 40	Tiêm truyền	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>10. THUỐC TIM MẠCH</b>			
<b>10.1. Thuốc chống đau thắt ngực</b>			
112	Atenolol		
113	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Uống, ngâm dưới lưỡi	
114	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, ngâm dưới lưỡi	
<b>10.2. Thuốc chống loạn nhịp</b>			
115	Amiodaron (hydroclorid)	Uống	
116	Atenolol	Uống	
117	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	
118	Propranolol (hydroclorid)	Uống	
119	Verapamil (hydroclorid)	Uống	
120	Digoxin	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
121	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
<b>10.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp</b>			
122	Amlodipin	Uống	
123	Atenolol	Uống	
124	Captopril	Uống	
125	Enalapril	Uống	
126	Furosemid	Uống	
127	Hydroclorothiazid	Uống	
128	Methyldopa	Uống	
129	Nifedipin	Uống	
130	Propranolol hydroclorid	Uống	
<b>10.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp</b>			
131	Heptaminol (hydroclorid)	Uống	
<b>10.5. Thuốc điều trị suy tim</b>			
132	Digoxin	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
133	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
134	Enalapril		
135	Furosemid	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
136	Hydroclorothiazid	Uống	
137	Spironolacton	Uống	
<b>10.6. Thuốc chống huyết khối</b>			
138	Acetylsalicylic acid	Uống	
<b>10.7. Thuốc hạ lipid máu</b>			

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
139	Atorvastatin	Uống	
140	Fenofibrat	Uống	
141	Simvastatin	Uống	
<b>11. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU</b>			
<b>11.1. Thuốc chống nấm</b>			
142	Benzoic acid + Salicylic acid	Dùng ngoài	
143	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	
144	Cồn BSI	Dùng ngoài	
145	Clotrimazol	Dùng ngoài	
146	Ketoconazol	Dùng ngoài	
147	Miconazol	Dùng ngoài	
<b>11.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn</b>			
148	Povidon iod	Dùng ngoài	
149	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	
<b>11.3. Thuốc chống viêm, ngứa</b>			
150	Betamethason	Dùng ngoài	
151	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	
152	Hydrocortison	Dùng ngoài	
<b>11.4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng</b>			
153	Salicylic acid	Dùng ngoài	
<b>11.5. Thuốc trị ghê</b>			
154	Diethylphtalat	Dùng ngoài	
<b>12. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN</b>			
155	Bari sulfat	Uống	
<b>13. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN</b>			
156	Cồn 70 độ	Dùng ngoài	
157	Cồn iod	Dùng ngoài	
158	Povidon iod	Dùng ngoài	
<b>14. THUỐC LỢI TIỂU</b>			
159	Furosemid	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
160	Hydroclorothiazid	Uống	
161	Spirolacton	Uống	
<b>15. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ</b>			
<b>15.1. Thuốc trung hòa acid và các thuốc ức chế bài tiết acid</b>			
162	Bismuth	Uống	
163	Cimetidin	Uống	
164	Famotidin	Uống, tiêm	
165	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	
166	Omeprazol	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
167	Ranitidin	Uống	
<b>15.2. Thuốc chống nôn</b>			
168	Dexamethason	Uống	
169	Metoclopramid	Uống	
170	Promethazin (hydroclorid)	Uống	
<b>15.3. Thuốc chống co thắt</b>			
171	Alverin (citrat)	Uống, tiêm	
172	Atropin (sulfat)	Uống, tiêm	
173	Hyoscin butylbromid	Uống	
174	Papaverin hydroclorid	Uống, tiêm	
<b>15.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng</b>			
175	Bisacodyl	Uống	
176	Magnesi sulfat	Uống	
<b>15.5. Thuốc tiêu chảy</b>			
<b>a. Chống mất nước</b>			
177	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống	
<b>b. Chống tiêu chảy</b>			
178	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	
179	Berberin (hydroclorid)	Uống	
180	Loperamid	Uống	
181	Kẽm sulfat	Uống	
<b>15.6. Thuốc khác</b>			
182	Amylase + lipase + protease	Uống	
<b>16. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT</b>			
<b>16.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế</b>			
183	Dexamethason	Uống	
184	Hydrocortison	Uống	
185	Prednisolon acetat	Uống	
<b>16.2. Thuốc hạ đường huyết</b>			
186	Gliclazid	Uống	
187	Metformin	Uống	
188	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Tiêm	Thực hiện theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
189	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Tiêm	
190	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Tiêm	
191	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Tiêm	
<b>17. HUYẾT THANH</b>			
192	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
193	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	
<b>18. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG</b>			
<b>18.1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng vi rút</b>			
194	Aciclovir	Tra mắt	
195	Argyrol	Nhỏ mắt	
196	Cloramphenicol	Nhỏ mắt	
197	Gentamicin (sulfat)	Nhỏ mắt	
198	Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt, nhỏ tai	
199	Ofloxacin	Nhỏ mắt, nhỏ tai	
200	Tetracyclin (hydroclorid)	Tra mắt	
201	Ciprofloxacin	Nhỏ mắt	
<b>18.2. Thuốc làm giãn đồng tử</b>			
202	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt	
<b>18.3. Thuốc tai, mũi, họng</b>			
203	Nước oxy già	Dùng ngoài	
204	Naphazolin	Nhỏ mũi	
205	Xylometazolin	Nhỏ mũi	
<b>19. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CẢM MÁU SAU Ễ VÀ CHỐNG Ễ NON</b>			
<b>19.1. Thuốc thức ễ, cảm máu sau ễ</b>			
<b>19.1.1. Thuốc thức ễ</b>			
206	Oxytocin	Tiêm	
<b>19.1.2. Thuốc cảm máu sau ễ</b>			
207	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	
208	Oxytocin	Tiêm	
209	Misoprostol	Uống	
<b>19.2. Thuốc chống ễ non</b>			
210	Papaverin	Uống	
211	Salbutamol (sulfat)	Uống	
212	Nifedipin	Uống	
<b>20. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN</b>			
<b>20.1. Thuốc chống loạn thần</b>			
213	Clorpromazin (hydroclorid)	Uống	
214	Diazepam	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
215	Haloperidol	Uống	
216	Levomepromazin	Uống	
<b>20.2. Thuốc chống trầm cảm</b>			
217	Amitriptylin (hydroclorid)	Uống	
<b>21. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP</b>			



TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>21.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính</b>			
218	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
219	Budesonid	Đường hô hấp	
220	Salbutamol (sulfat)	Uống, đường hô hấp	
221	Terbutalin	Uống, đường hô hấp	
<b>21.2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch</b>			
222	Acetylcystein	Uống, tiêm	
223	Alimemazin	Uống	
224	Bromhexin (hydroclorid)	Uống	
<b>21.3. Thuốc khác</b>			
225	Dextromethorphan	Uống	
<b>22. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE</b>			
<b>22.1. Thuốc uống</b>			
226	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống	
227	Kali clorid	Uống	
<b>22.2. Thuốc tiêm truyền</b>			
228	Glucose	Tiêm	
229	Ringer lactat	Tiêm truyền	
230	Calci clorid	Tiêm	
231	Natri clorid	Tiêm	
232	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	
<b>22.3. Thuốc khác</b>			
233	Nước cất pha tiêm	Tiêm	
<b>23. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ</b>			
234	Calci gluconat	Uống	
235	Vitamin A	Uống	
236	Vitamin A + D	Uống	
237	Vitamin B1	Uống, tiêm	
238	Vitamin B2	Uống	
239	Vitamin B6	Uống	
240	Vitamin C	Uống	
241	Vitamin PP	Uống	

## **II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN**

1. Danh mục thuốc thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm:

a) 241 thuốc tại Mục I Phụ lục II.

b) Thuốc có chứa hoạt chất là đồng phân hóa học hoặc dạng muối khác và có cùng tác dụng điều trị với hoạt chất có trong Mục I Phụ lục II.

2. Đường dùng thuốc ghi trong danh mục được thống nhất như sau:

a) Đường uống bao gồm các thuốc uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;

b) Đường tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm vào các khoang của cơ thể;

c) Đường đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn-trực tràng;

d) Đường dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi, xoa ngoài, dán trên da, xịt ngoài da;

đ) Đường hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít, bột hít, xịt, khí dung;

e) Đường nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt.

g) Đường nhỏ mũi bao gồm các thuốc nhỏ mũi, xịt mũi.

3. Thuốc xếp nhóm này được chỉ định điều trị bệnh thuộc nhóm khác nếu có chỉ định điều trị phù hợp./.

### PHỤ LỤC SỐ III

#### DANH MỤC CÁC DỊCH VỤ CHỦ YẾU THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN PHỤC VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU, DỰ PHÒNG VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE

(Ban hành kèm Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Các dịch vụ về tư vấn, truyền thông, giáo dục, nâng cao sức khỏe, bao gồm ăn uống, nghỉ ngơi, tập luyện, sống khỏe, quản lý và phòng tránh stress,...;
2. Các dịch vụ về tiêm chủng;
3. Các dịch vụ khám, quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe;
4. Các dịch vụ về giám sát và phòng chống các bệnh, dịch truyền nhiễm;
5. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình;
6. Các dịch vụ về tư vấn, truyền thông dinh dưỡng và an toàn thực phẩm;
7. Các dịch vụ giáo dục, truyền thông và vận động nhân dân sử dụng nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường, sử dụng nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh...;
8. Các dịch vụ về giám sát và phòng chống các bệnh không lây nhiễm;
9. Các dịch vụ về kiểm soát các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe, bao gồm phòng chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu bia,...;
10. Các dịch vụ về bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng;
11. Các dịch vụ về y tế học đường;
12. Các dịch vụ về bảo đảm máu an toàn và phòng, chống các bệnh về máu.
13. Quản lý sức khỏe các đối tượng ưu tiên: chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ có thai...;
14. Các dịch vụ về phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng;
15. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, bao gồm phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, phòng chống ung thư;
16. Các dịch vụ khám sàng lọc, phát hiện các bệnh tật cho nhóm nguy cơ cao cho cộng đồng;
17. Cung cấp thuốc thiết yếu, bao gồm các tủ thuốc để bán thuốc.

